

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 100 đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Ngọc	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Sơn	Thành viên
Bà Triệu Thị Thu Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Vũ Luật	Thành viên
Ông Trần Văn Trường	Thành viên

#### **Ban Tổng giám đốc**

Ông Hoàng Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng giám đốc

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

*Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**



**Hoàng Văn Sơn**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018*

Số: 586 -18/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2018

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi :** Các Cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi của một số khoản công nợ phải thu khách hàng đã tồn đọng lâu ngày với giá trị 11.170.768.260 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về việc đánh giá giá trị có thể thu hồi đối với khoản nợ phải thu nêu trên cũng như không thể thực hiện được thủ tục kiểm toán thay thế. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tổng hợp này.



**Phạm Ngọc Toàn**  
**Phó Tổng giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>426.692.356.171</b>	<b>351.018.837.573</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>5.345.057.911</b>	<b>28.504.670.671</b>
1 Tiền	111		5.345.057.911	26.504.670.671
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>186.710.573.258</b>	<b>240.583.991.091</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	176.824.940.128	219.145.358.968
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	4.964.567.610	9.489.419.937
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	18.792.700.653	23.096.525.478
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.871.635.133)	(11.147.313.292)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>230.501.224.049</b>	<b>78.824.671.710</b>
1 Hàng tồn kho	141		230.501.224.049	78.824.671.710
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.135.500.953</b>	<b>3.105.504.101</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	912.745.200	327.033.225
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.222.387.353	2.777.279.643
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13	368.400	1.191.233
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>87.759.440.844</b>	<b>222.946.666.466</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>460.095.000</b>	<b>410.095.000</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	460.095.000	410.095.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>32.905.115.766</b>	<b>35.987.663.158</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	32.905.115.766	35.987.663.158
- Nguyên giá	222		145.016.452.055	145.016.452.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.111.336.289)	(109.028.788.897)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	<b>1.010.015.033</b>	<b>131.755.274.987</b>
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	129.799.417.039
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.010.015.033	1.955.857.948
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.04</b>	<b>48.475.030.000</b>	<b>50.735.030.000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		47.243.530.000	47.243.530.000
2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		2.634.000.000	4.894.000.000
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.402.500.000)	(1.402.500.000)
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.909.185.045</b>	<b>4.058.603.321</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	4.909.185.045	4.058.603.321
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>514.451.797.015</b>	<b>573.965.504.039</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>324.950.746.445</b>	<b>382.241.784.432</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>275.991.341.835</b>	<b>341.751.264.686</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	41.282.796.991	55.100.264.354
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	33.267.421.430	26.656.810.767
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.553.287.478	6.974.781.078
4 Phải trả người lao động	314		2.446.554.773	13.913.569.599
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.851.027.688	7.083.870.321
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	24.343.537.774	17.063.059.335
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	160.181.608.778	215.011.044.138
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.106.923	(52.134.906)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>48.959.404.610</b>	<b>40.490.519.746</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	48.659.404.610	40.190.519.746
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	300.000.000	300.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>189.501.050.570</b>	<b>191.723.719.607</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>189.501.050.570</b>	<b>191.723.719.607</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.235.360.000	144.235.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.235.360.000	144.235.360.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		15.704.407.780	15.704.407.780
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		23.973.167.197	23.798.021.283
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.588.115.593	7.985.930.544
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.404.684.801	2.340.592.045
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(1.816.569.208)	5.645.338.499
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>514.451.797.015</b>	<b>573.965.504.039</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Người lập

Phan Thị Chuyên

Kế toán trưởng

Phạm Thị Dinh

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Sơn





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		749.353.951	(7.595.851.477)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.082.547.392	3.546.380.518
- Các khoản dự phòng	03		2.724.321.841	(903.610.890)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		407.636.654	101.276.188
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.470.332)	(6.135.090.590)
- Chi phí lãi vay	06		6.601.669.902	7.903.322.898
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.542.059.408	(3.083.573.353)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		50.653.988.282	59.075.908.831
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.877.135.300)	(22.486.238.679)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(11.606.986.731)	(13.901.220.385)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.436.293.699)	556.047.856
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	1.188.774.090
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.601.669.902)	(7.903.322.898)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.000.000.000)	(3.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(288.858.000)	(426.300.001)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		21.385.104.058	10.020.075.461
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21		-	(557.295.133)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22		-	209.090.909
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		2.200.000.000	10.307.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.470.332	303.999.681
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		2.223.470.332	10.262.795.457
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		87.522.662.006	128.270.894.646
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(134.290.849.156)	(168.526.399.438)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(46.768.187.150)	(40.255.504.792)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		(23.159.612.760)	(19.972.633.874)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (*)</b>	60		28.504.670.671	28.600.873.376
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	V.01	5.345.057.911	8.628.239.502

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Người lập

Phan Thị Chuyên

Kế toán trưởng

Phạm Thị Dinh

Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Sơn



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trụ sở đặt tại Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 01/3/2006. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500236821 thay đổi lần thứ 11 ngày 09/05/2017 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **144.235.360.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng)**.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là SD2.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220KV);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi: đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Chi tiết: lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy); Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: trang trí nội thất);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết: vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng, theo tuyến cố định); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: đầu tư xây dựng, kinh doanh công trình thủy điện, nhiệt điện);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng).

Trụ sở chính của Công ty: km 10 đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp****a) Danh sách các Công ty con của Công ty**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sông Đà	Km 10 đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội	Thi công, lắp đặt các công trình giao thông	100%	100%	100%

**b) Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty**

1. Xí nghiệp Sông Đà 2.03 - Địa chỉ: Km 10 đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội
2. Xí nghiệp Sông Đà 2.05 - Địa chỉ: Khu Chung cư sông Đà 2, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội.
3. Xí nghiệp Sông Đà 2.06 - Địa chỉ: Km 10 đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội
4. Xí nghiệp Sông Đà 2.08 - Địa chỉ: Bàn Vẽ, Xã Yên Na, Huyện Tương Dương, Nghệ An.
5. Ban quản lý Dự án Hồ Xương Rồng - Địa chỉ: Nhà SL-08-04, Khu Đô Thị Hồ Xương Rồng, Phường Phan Đình Phùng, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên.

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**2. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào Công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tập hợp trực tiếp theo từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

**7. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	30
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng công trình mỏ đá Tiên Sơn - Hòa Bình, Dự án Khu đô thị Highland City và Chi phí sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí đầu tư xây dựng trạm bê tông nhựa tại Quảng Ngãi và chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí thi công các công trình thực tế, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Chi phí sản xuất thi công các công trình được xác định trên cơ sở giá trị hợp đồng, phiếu giá và tỷ lệ hoàn thành công trình.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng, được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán bất động sản, doanh thu hợp đồng xây dựng và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán bất động sản được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá bất động sản xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được tập hợp và ghi nhận tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ được xác định như sau :

Giá vốn trong kỳ = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**18.1 Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% cho các dịch vụ xuất khẩu và 10% cho các mặt hàng và dịch vụ khác.

***Thuế Thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Các loại thuế khác***

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.664.939.190	880.056.675
Tiền gửi ngân hàng	3.680.118.721	25.624.613.996
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.345.057.911</b>	<b>28.504.670.671</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>176.824.940.128</b>	<b>10.960.741.048</b>	<b>219.145.358.968</b>	<b>8.556.656.183</b>
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 406	37.173.816.941	-	38.786.774.512	-
Công ty CP Vinapol	21.080.342.554	5.893.187.465	21.080.342.554	3.489.102.600
Công ty CP Đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7	10.150.453.689	-	29.023.712.757	-
Công ty CP Đại Hoàng Sơn	20.577.021.415	-	4.406.200.269	-
Công ty Lotte Engineering and Construction Co.,Ltd	10.775.423.842	-	21.175.571.035	-
Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên	13.675.131.258	-	13.675.131.258	-
Các đối tượng khác	63.392.750.429	5.067.553.583	90.997.626.583	5.067.553.583
<b>Cộng</b>	<b>176.824.940.128</b>	<b>10.960.741.048</b>	<b>219.145.358.968</b>	<b>8.556.656.183</b>

**3. Trả trước cho người bán**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sông Đà	-	-	5.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng & Thương mại Quang Dũng	2.182.277.773	-	2.182.277.773	-
Công ty CP Đầu tư thương mại và Xây dựng Hồng Quang	408.595.000	-	408.595.000	-
Các đối tượng khác	2.373.694.837	550.298.601	1.898.547.164	550.298.601
<b>Cộng</b>	<b>4.964.567.610</b>	<b>550.298.601</b>	<b>9.489.419.937</b>	<b>550.298.601</b>

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 100 đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**3. Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>47.243.530.000</b>	-	<b>47.243.530.000</b>	<b>47.243.530.000</b>
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sông Đà (1)	47.243.530.000	-	47.243.530.000	47.243.530.000
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>2.634.000.000</b>	<b>1.402.500.000</b>	<b>1.231.500.000</b>	<b>3.491.500.000</b>
<b>Ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà</b>				
Công ty CP Thủy điện Đăk Drinh (2)	600.000.000	-	600.000.000	660.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (3)	-	-	-	2.200.000.000
<b>Góp vốn thực hiện đầu tư dự án</b>				
Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung (4)	1.449.000.000	1.110.000.000	339.000.000	1.110.000.000
Công ty CP GSM (5)	585.000.000	292.500.000	292.500.000	585.000.000
<b>Cộng</b>	<b>49.877.530.000</b>	<b>1.402.500.000</b>	<b>48.475.030.000</b>	<b>52.137.530.000</b>
				<b>50.735.030.000</b>

(1): Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sông Đà đang hoạt động bình thường. Các giao dịch chủ yếu với Công ty là nhà thầu xây lắp, chi trả cổ tức. Giá trị hợp lý được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Tại thời điểm 30/06/2018, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tồn thất đầu tư tài chính.

(2): Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty CP Thủy điện Đăk Drinh đã được phê duyệt phương án thoái vốn theo nghị quyết 167/NQ-HĐQT ngày 07/7/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 2.

(3): Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà đã được thoái vốn theo Nghị quyết 11/NQ-HĐQT ngày 16/01/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 2.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

(4): Khoản góp vốn đầu tư ủy thác để đầu tư dự án bất động sản Hàm Nghi - Hà Tĩnh với tổng vốn đầu tư dự kiến là 100 tỷ đồng. Theo Nghị quyết 09/2017 ngày 11/8/2017 của HĐQT Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung, các bên đã thống nhất thông quan phương án gián thể. Theo đó, số tiền mà Công ty sẽ nhận được là 63% số vốn đã đầu tư là 3 tỷ đồng, tương ứng 1.890.000.000 đồng. Trong năm 2017 Công ty đã thu hồi khoản vốn góp bằng tiền là 1.551.000.000 đồng, số còn được nhận dự kiến là 339.000.000 đồng.

(5): Khoản góp vốn đầu tư để thực hiện dự án dây chuyền sản xuất gạch block với mục tiêu cung cấp gạch cho các dự án xây dựng tại khu đô thị Nam An Khánh với tổng vốn đầu tư dự kiến 6 tỷ đồng. Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình triển khai, chưa đi vào hoạt động.

**5. Phải thu khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>18.792.700.653</b>	<b>2.360.595.484</b>	<b>23.096.525.478</b>	<b>2.040.358.508</b>
Tạm nộp tiền sử dụng đất tái định cư	3.401.135.000	-	7.243.385.000	-
Công ty CP Sông Đà 207	1.067.456.588	320.236.976	1.067.456.588	-
Tạm ứng	5.855.086.689	998.016.131	6.725.383.974	998.016.131
Ký quỹ ký cược	90.000.000	-	20.000.000	-
Các khoản phải thu khác	8.379.022.376	1.042.342.377	8.040.299.916	1.042.342.377
<b>b) Dài hạn</b>	<b>460.095.000</b>	<b>-</b>	<b>410.095.000</b>	<b>-</b>
Ký quỹ ký cược	460.095.000	-	410.095.000	-
<b>Cộng</b>	<b>19.252.795.653</b>	<b>2.360.595.484</b>	<b>23.506.620.478</b>	<b>2.040.358.508</b>

**6. Nợ xấu**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b>				
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>27.177.246.400</b>	<b>16.216.505.352</b>	<b>27.177.246.400</b>	<b>18.620.590.217</b>
Công ty CP Vinapol	21.080.342.554	15.187.155.089	21.080.342.554	17.591.239.954
Các đối tượng khác	6.096.903.846	1.029.350.263	6.096.903.846	1.029.350.263
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>550.298.601</b>	<b>-</b>	<b>550.298.601</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Xây dựng điện Long Vân	187.341.605	-	187.341.605	-
Phí Mạnh Ngân	197.426.110	-	197.426.110	-
Các đối tượng khác	165.530.886	-	165.530.886	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>4.730.115.158</b>	<b>3.367.535.805</b>	<b>4.730.115.158</b>	<b>3.687.772.781</b>
Bùi Công Sáu	554.021.293	-	554.021.293	-
Công ty CP Sông Đà 207	1.067.456.588	747.219.612	1.067.456.588	1.067.456.588
Các đối tượng khác	3.108.637.277	2.620.316.193	3.108.637.277	2.620.316.193
<b>Tạm ứng</b>	<b>5.796.342.469</b>	<b>4.798.326.338</b>	<b>5.796.342.469</b>	<b>4.798.326.338</b>
<b>Cộng</b>	<b>38.254.002.628</b>	<b>24.382.367.495</b>	<b>38.254.002.628</b>	<b>27.106.689.336</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.682.257.783	-	1.515.893.589	-
Công cụ, dụng cụ	252.907.775	-	205.562.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	225.663.622.491	-	75.200.780.121	-
Hàng hoá	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
<b>Cộng</b>	<b>230.501.224.049</b>	<b>-</b>	<b>78.824.671.710</b>	<b>-</b>

(\*): Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình: Dự án Hồ Xương Rồng, dự án khu nhà ở liền kề thành phố Hòa Bình và các công trình dở dang khác.

**8. Chi phí trả trước**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>912.745.200</b>	<b>327.033.225</b>
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	912.745.200	327.033.225
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.909.185.045</b>	<b>4.058.603.321</b>
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3.018.497.709	3.065.700.334
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.588.866.901	691.082.552
Chi phí đầu tư xây dựng trạm trộn bê tông nhựa tại Quảng Ngãi	301.820.435	301.820.435
<b>Cộng</b>	<b>5.821.930.245</b>	<b>4.385.636.546</b>

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
Dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng	-	-	121.099.366.745	121.099.366.745
Dự án khu nhà liền kề thành phố Hòa Bình	-	-	8.700.050.294	8.700.050.294
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>129.799.417.039</b>	<b>129.799.417.039</b>
<b>b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				
Dự án Mỏ đá Tiên Sơn - Hòa Bình			675.047.546	675.047.546
Dự án Khu đô thị Highland City			95.577.065	95.577.065
Chi phí sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị			239.390.422	1.185.233.337
<b>Cộng</b>			<b>1.010.015.033</b>	<b>1.955.857.948</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 100 đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	7.137.459.000	86.162.737.870	51.564.610.597	151.644.588	145.016.452.055
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2018	7.137.459.000	86.162.737.870	51.564.610.597	151.644.588	145.016.452.055
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	4.053.305.000	60.413.340.656	44.412.256.222	149.887.019	109.028.788.897
Khấu hao trong kỳ	118.957.650	1.806.177.681	1.155.654.492	1.757.569	3.082.547.392
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2018	4.172.262.650	62.219.518.337	45.567.910.714	151.644.588	112.111.336.289
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2018	3.084.154.000	25.749.397.214	7.152.354.375	1.757.569	35.987.663.158
Tại ngày 30/06/2018	2.965.196.350	23.943.219.533	5.996.699.883	-	32.905.115.766

- Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 82.559.211.568 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2018 là 20.665.036.609 VND.

GIẤY  
LỆT N  
JÁN VÀ  
NHÌM  
ING  
0000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**11. Phải trả người bán**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sông Đà	4.401.721.103	4.401.721.103	11.850.984.873	11.850.984.873
Công ty TNHH Á châu	2.722.229.916	2.722.229.916	6.971.156.690	6.971.156.690
Công ty CP Xây dựng & Thương mại Havico	1.051.837.247	1.051.837.247	5.340.470.361	5.340.470.361
Các đối tượng khác	33.107.008.725	33.107.008.725	30.937.652.430	30.937.652.430
<b>Cộng</b>	<b>41.282.796.991</b>	<b>41.282.796.991</b>	<b>55.100.264.354</b>	<b>55.100.264.354</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</b>				

**12. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>33.267.421.430</b>	<b>26.656.810.767</b>
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	8.020.911.859	8.285.212.750
Công ty CP Đại Hoàng Sơn	-	5.000.000.000
Các đối tượng khác	25.246.509.571	13.371.598.017
<b>Cộng</b>	<b>33.267.421.430</b>	<b>26.656.810.767</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>		
Thuế GTGT đầu ra	1.194.329.781	1.859.430.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.286.474.304	4.720.551.145
Thuế thu nhập cá nhân	56.483.833	265.949.116
Các loại thuế khác	15.999.560	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	128.849.859
<b>Cộng</b>	<b>7.553.287.478</b>	<b>6.974.781.078</b>
<b>b) Phải thu</b>		
Thuế thu nhập cá nhân	-	822.833
Các loại thuế khác	368.400	368.400
<b>Cộng</b>	<b>368.400</b>	<b>1.191.233</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 100 đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018

đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**14. Vay và nợ thuế tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>160.181.608.778</b>	<b>160.181.608.778</b>	<b>79.461.413.796</b>	<b>134.290.849.156</b>	<b>215.011.044.138</b>	<b>215.011.044.138</b>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>113.884.692.690</i>	<i>113.884.692.690</i>	<i>63.855.441.126</i>	<i>105.832.115.582</i>	<i>155.861.367.146</i>	<i>155.861.367.146</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (1)	86.869.330.601	86.869.330.601	50.632.837.670	75.605.763.839	111.842.256.770	111.842.256.770
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ (2)	13.792.758.633	13.792.758.633	-	25.510.065.743	39.302.824.376	39.302.824.376
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (3)	13.222.603.456	13.222.603.456	13.222.603.456	4.716.286.000	4.716.286.000	4.716.286.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>46.296.916.088</i>	<i>46.296.916.088</i>	<i>15.605.972.670</i>	<i>28.458.733.574</i>	<i>59.149.676.992</i>	<i>59.149.676.992</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (4)	6.770.000.000	6.770.000.000	-	6.770.000.000	13.540.000.000	13.540.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (5)	27.882.685.683	27.882.685.683	6.780.566.613	12.816.391.082	33.918.510.152	33.918.510.152
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	-	-	-	171.000.000	171.000.000	171.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch III (6)	11.644.230.405	11.644.230.405	8.825.406.057	8.701.342.492	11.520.166.840	11.520.166.840
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>48.659.404.610</b>	<b>48.659.404.610</b>	<b>24.031.815.154</b>	<b>15.562.930.290</b>	<b>40.190.519.746</b>	<b>40.190.519.746</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (4)	1.606.798.048	1.606.798.048	-	-	1.606.798.048	1.606.798.048
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (5)	23.764.148.051	23.764.148.051	20.752.546.580	6.780.566.613	9.792.168.084	9.792.168.084
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch III (6)	23.288.458.511	23.288.458.511	3.279.268.574	8.782.363.677	28.791.553.614	28.791.553.614
<b>Cộng</b>	<b>208.841.013.388</b>	<b>208.841.013.388</b>	<b>103.493.228.950</b>	<b>149.853.779.446</b>	<b>255.201.563.884</b>	<b>255.201.563.884</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/177560/HETDHM ngày 27/09/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 320 tỷ đồng, thời hạn và lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC.
- (2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 1400 - VAY/201601536 ngày 28/10/2016. Khoản vay có hạn mức vay tối đa là 50 tỷ đồng, thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0029/2017/HETDHM ngày 30/05/2017 với Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 100 tỷ, thời hạn vay không quá 9 tháng, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân và điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh dự thầu, hoàn tạm ứng và thanh toán cho các nhà cung cấp. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Khoản vay theo 3 hợp đồng tín dụng:
  - Hợp đồng tín dụng số 02/2014/177560/HETDTH ngày 01/07/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay để thanh toán tiền mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HETDTH ngày 27/03/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay để thanh toán tiền mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng số 02/2016/177560/HETDTH ngày 27/03/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay để thanh toán tiền mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0040/2017/HETD-DN ngày 11/07/2017 với Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội. Thời hạn cho vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân và điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Mục đích của khoản vay để thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng và thanh toán tiền mua vật liệu thực hiện dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và nhà ở của 140 lô đất biệt thự liền kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 08/HETD ngày 28/06/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III. Khoản vay có thời hạn 15 năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0,85%/năm và được thông báo cụ thể theo định kỳ. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị thi công công trình thủy điện Bản Vẽ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**15. Chi phí phải trả**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí công trình	6.851.027.688	7.083.870.321
<b>Cộng</b>	<b>6.851.027.688</b>	<b>7.083.870.321</b>

**16. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	364.953.035	286.746.563
Bảo hiểm xã hội	80.302.136	-
Bảo hiểm y tế	190.855.072	-
Bảo hiểm thất nghiệp	73.002.372	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	177.342.514	177.342.514
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Phải trả tiền tạm nhập vật tư chưa có hóa đơn	713.815.607	3.654.752.694
Phải trả các đội thi công công trình	491.158.753	527.158.753
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.952.108.285	12.117.058.811
<i>Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sông Đà</i>	<i>10.521.234.102</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>11.430.874.183</i>	<i>12.117.058.811</i>
<b>Cộng</b>	<b>24.343.537.774</b>	<b>17.063.059.335</b>

**17. Dự phòng phải trả**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	300.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>

**18. Vốn góp chủ sở hữu****18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2017	144.235.360.000	15.704.407.780	10.689.382.175	170.629.149.955
Lãi trong năm trước	-	-	5.645.338.499	5.645.338.499
Phân phối lợi nhuận	-	-	(8.348.790.130)	(8.348.790.130)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Số dư ngày 31/12/2017	144.235.360.000	15.704.407.780	7.985.930.544	167.925.698.324
Lãi trong kỳ này	-	-	(1.816.569.208)	(1.816.569.208)
Trích lập các quỹ	-	-	(525.437.743)	(525.437.743)
Chi thù lao cho HĐQT	-	-	(55.808.000)	(55.808.000)
Số dư ngày 30/06/2018	144.235.360.000	15.704.407.780	5.588.115.593	165.527.883.373

**18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà	58.800.000.000	58.800.000.000
Các cổ đông khác	85.435.360.000	85.435.360.000
<b>Cộng</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>144.235.360.000</b>

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	144.235.360.000	144.235.360.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	144.235.360.000	144.235.360.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**18.4 Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**18.5 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**18.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018
Quỹ đầu tư phát triển	23.798.021.283	175.145.914	-	23.973.167.197
<b>Cộng</b>	<b>23.798.021.283</b>	<b>175.145.914</b>	<b>-</b>	<b>23.973.167.197</b>

**(\*) Mục đích trích lập quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

30/06/2018 01/01/2018

Ngoại tệ các loại		
USD	487,93	487,93

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
VND	VND

<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu kinh doanh bất động sản	37.904.028.364	50.187.215.968
Doanh thu hoạt động xây lắp	67.749.472.518	141.072.553.784
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	-	263.795.218
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	825.670.810	1.485.231.708
<b>Cộng</b>	<b>106.479.171.692</b>	<b>193.008.796.678</b>

**b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****2. Giá vốn bán hàng**

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
VND	VND

Giá vốn kinh doanh bất động sản	20.680.745.900	36.080.542.396
Giá vốn hoạt động xây lắp	63.997.695.181	146.912.906.378
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	-	263.795.218
Giá vốn cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	-	366.136.839
<b>Cộng</b>	<b>84.678.441.081</b>	<b>183.623.380.831</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.470.332	303.999.681
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	-	5.622.000.000
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	22.985.910
<b>Cộng</b>	<b>23.470.332</b>	<b>5.948.985.591</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.601.669.902	7.903.322.898
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(903.610.890)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	407.636.654	107.611.175
Chi phí tài chính khác	200.909.091	376.163.693
<b>Cộng</b>	<b>7.210.215.647</b>	<b>7.483.486.876</b>

**5. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	-	209.090.909
Hoàn nhập trích trước chi phí	274.627.284	-
Thu nhập khác	55.556.820	63.857.273
<b>Cộng</b>	<b>330.184.104</b>	<b>272.948.182</b>

**6. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Phạt chậm nộp bảo hiểm và thuế	10.577.463	1.491.529.920
Chi phí khác	-	230.070.522
<b>Cộng</b>	<b>10.577.463</b>	<b>1.721.600.442</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>12.633.813.670</i>	<i>12.563.228.754</i>
Chi phí nhân viên quản lý	6.712.934.080	7.361.140.069
Chi phí vật liệu quản lý	478.404.515	713.418.964

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Chi phí khấu hao TSCĐ	223.091.446	283.020.404
Thuế, phí, lệ phí	341.775.339	175.542.128
Chi phí dự phòng	2.724.321.841	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.147.268.705	2.016.197.789
Chi phí bằng tiền khác	1.006.017.744	2.013.909.400
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>1.550.424.316</b>	<b>1.434.885.025</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.294.737.091	493.283.143
Chi phí bằng tiền khác	255.687.225	941.601.882
<b>8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên, vật liệu	27.476.505.333	58.336.281.683
Chi phí nhân công	19.018.966.602	37.740.793.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.082.547.392	3.546.380.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.546.664.579	-
Chi phí khác bằng tiền	3.681.439.095	119.667.964.694
<b>Cộng</b>	<b>108.806.123.001</b>	<b>219.291.420.346</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
		<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
		<b>VND</b>
<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường</b>		
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:		68.925.797.764
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		68.925.797.764
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:		81.006.059.606
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp		80.995.482.143
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp		10.577.463
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.069.684.379)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-
<b>Hoạt động chuyển nhượng bất động sản</b>		
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:		37.907.028.364
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		37.907.028.364
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:		25.077.412.571
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp		25.077.412.571
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		12.829.615.793
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2.565.923.159
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>2.565.923.159</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	87.522.662.006
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	134.290.849.156

**VIII. Những thông tin khác****1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****a) Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sông Đà

**Mối quan hệ**

Công ty con

**b) Trong năm Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	-	262.701.120
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sông Đà	-	262.701.120
<b>Mua hàng</b>	18.654.502.777	41.549.193.107
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sông Đà	18.654.502.777	41.549.193.107

**c) Số dư các bên liên quan**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán</b>	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sông Đà	-	5.000.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

<b>Phải trả người bán</b>	<b>4.401.721.103</b>	<b>11.850.984.873</b>
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sông Đà	4.401.721.103	11.850.984.873
<b>Phải trả phải nộp khác</b>	<b>10.521.234.102</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sông Đà	10.521.234.102	-
<b>d) Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ</b>		
		<b>Từ 01/01/2018</b>
		<b>đến 30/06/2018</b>
		<b>VND</b>
Lương		417.097.661
<b>Cộng</b>		<b>417.097.661</b>

**3. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	208.841.013.388	255.201.563.884
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.345.057.911	28.504.670.671
Nợ thuần	203.495.955.477	226.696.893.213
Vốn chủ sở hữu	189.501.050.570	191.723.719.607
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	107%	118%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Các loại Công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.345.057.911	28.504.670.671
Phải thu khách hàng và phải thu khác	182.206.100.648	231.504.666.154
Các khoản đầu tư tài chính	1.231.500.000	3.491.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>188.782.658.559</b>	<b>263.500.836.825</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***Công nợ tài chính**

Các khoản vay	208.841.013.388	255.201.563.884
Phải trả người bán và phải trả khác	65.626.334.765	72.163.323.689
Chi phí phải trả	6.851.027.688	7.083.870.321
<b>Tổng cộng</b>	<b>281.318.375.841</b>	<b>334.448.757.894</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>30/06/2018</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	65.626.334.765	-	<b>65.626.334.765</b>
Chi phí phải trả	6.851.027.688	-	<b>6.851.027.688</b>
Các khoản vay	160.181.608.778	48.659.404.610	<b>208.841.013.388</b>
<b>01/01/2018</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	72.163.323.689	-	<b>72.163.323.689</b>
Chi phí phải trả	7.083.870.321	-	<b>7.083.870.321</b>
Các khoản vay	215.011.044.138	40.190.519.746	<b>255.201.563.884</b>

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>30/06/2018</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.345.057.911	-	<b>5.345.057.911</b>
Phải thu khách hàng và phải thu khác	181.746.005.648	460.095.000	<b>182.206.100.648</b>
Các khoản đầu tư tài chính	-	1.231.500.000	<b>1.231.500.000</b>
<b>01/01/2018</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.504.670.671	-	<b>28.504.670.671</b>
Phải thu khách hàng và phải thu khác	231.094.571.154	410.095.000	<b>231.504.666.154</b>
Các khoản đầu tư tài chính	-	3.491.500.000	<b>3.491.500.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Người lập

**Phan Thị Chuyên**

Kế toán trưởng

**Phạm Thị Dinh**

Tổng Giám đốc



**Hoàng Văn Sơn**

